

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐÔNG ĐA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **810 /2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 09-9-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐÔNG ĐA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Vương Thuỳ Dương.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Hải Phùng;**

Ông Lý Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thu Hương** – Thư ký Tòa án nhân dân quận
Đông Đa, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đông Đa, Thành phố Hà Nội tham
gia phiên toà: **Bà Trịnh Nguyễn Huyền My** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đông Đa, thành
phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số:
475/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc: Tranh chấp ly hôn;
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 251/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng
7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 232/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng
8 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Anh Đặng Công T**, sinh năm 1984; HKTT: Số G L (số mới:
20 L), phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* **Chị Lê Khánh N**, sinh năm 1983; HKTT: Số A L, phường V, quận
Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện; Bản tự khai và các văn bản trình bày tiếp theo tại Tòa án,
nguyên đơn – anh Đặng Công T trình bày:

- Về tình cảm: Anh và chị Lê Khánh N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn
tại Ủy ban nhân dân phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội ngày 01/8/2013. Sau
khi kết hôn, anh chị chung sống hoà thuận với nhau được một thời gian thì phát
sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N không chăm lo đến gia đình,
vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ khoảng năm 2020 anh chị đã sống ly thân,
không ai quan tâm đến ai, kinh tế riêng biệt.

Nay anh T xác định tình cảm giữa anh và chị N không còn, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là cháu Đặng Lê H, sinh ngày 08/10/2013 và cháu Đặng Lê V, sinh ngày 25/8/2011. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh xác định anh và chị N không có vay nợ chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài những vấn đề trên, anh T không yêu cầu tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Đối với bị đơn là chị Lê Khánh N, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N không đến Tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự nên Tòa án không thể lấy được lời khai của chị N cũng như tiến hành hòa giải để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, cụ thể :

- Về tình cảm: Anh T trình bày vợ chồng anh chị sống chung từ năm 2011, nhưng đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn, sau khi cưới anh chị ở cùng bố mẹ chồng tại số G L (số mới: 20 L), phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N chơi bời, nợ nần, từ khoảng năm 2017 đến nay hàng năm 1-2 lần anh phải trả nợ thay cho chị N. Từ năm 2019 chị N thỉnh thoảng lại bỏ nhà đi khoảng 01 tuần sau đó lại về. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, việc cơm nước, chợ búa thì do mẹ hai của anh lo để anh đi làm. Đến khoảng tháng 5 năm 2024 anh trao đổi với chị N về vấn đề ly hôn thì chị N bỏ đi hắt, không giữ số điện thoại liên lạc cũ, không gọi điện về cho chồng con và gia đình. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

- Về con chung: Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung Đặng Lê H và Đặng Lê V và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung (động sản, bất động sản): Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm ý kiến:

Tổ tụng: Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa xét xử ngày hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng theo đúng các trình tự tố tụng mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Nội dung: Sau khi phát biểu đánh giá các tình tiết của vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 24, Điều 37, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326 về án phí lệ phí: Đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh T. Anh T được ly hôn chị N. Về con chung: Giao cháu Đặng Lê H và Đặng Lê V cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N. Về tài sản chung (động sản, bất động sản): Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; Về nợ chung: Anh T xác nhận không có nên không xét; Án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng

Quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện, các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Xác định tranh chấp giữa anh Đặng Công T và chị Lê Khánh N là tranh chấp về hôn nhân gia đình.

Thẩm quyền: Bị đơn – chị Lê Khánh N có hộ khẩu thường trú tại Số A L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Đống Đa thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền.

Thủ tục: Theo xác nhận thông tin về cư trú số 000112/XN ngày 25/5/2024 của Công an phường L, chị Lê Khánh N có hộ khẩu thường trú tại Số A L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội và có nơi ở: Số D ngõ L, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Theo biên bản xác minh của Tòa án tại Công an phường V ngày 11/7/2024, Công an phường V xác nhận chị Lê Khánh N có hộ khẩu thường trú tại Số A L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội và hiện tại không rõ chị N đang cư trú tại đâu. Theo biên bản xác minh của Tòa án tại Công an phường V ngày/2024, Công an phường V xác nhận chưa bao giờ có nhân khẩu Lê Khánh N sinh sống tại số D L, phường V, quận Đ, Hà Nội. Căn cứ vào điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đến nay Tòa án vẫn không nhận được bất kỳ thông tin nào

của chị N, chị N không có phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T và cũng không đến Tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Vì vậy, căn cứ theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Lê Khánh N.

II. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của anh T và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội ngày 01/8/2013. Căn cứ Điều 3, Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, xác nhận hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa thể hiện: Anh T và chị N kết hôn với nhau từ năm 2013, đến khoảng năm 2020 thì anh chị đã ly thân. Anh T cư trú tại địa chỉ Số B L, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội; tháng 5 năm 2024 chị N chuyển đi đâu không rõ địa chỉ cư trú. Từ đó cho đến nay, anh chị sống mỗi người một nơi, kinh tế riêng biệt, hai bên không có liên hệ với nhau, không ai quan tâm đến ai.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác. Anh T và chị N đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, từ tháng 5 năm 2024 chị N chuyển đi đâu không rõ địa chỉ cư trú. Anh chị không có liên hệ gì với nhau, kinh tế hai bên hoàn toàn riêng biệt. Như vậy khẳng định giữa anh chị không còn tồn tại cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T khởi kiện ly hôn chị N là có căn cứ cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

[2]. Về con chung: Anh T và chị N có 02 con chung là cháu Đặng Lê H, sinh ngày 08/10/2013 và cháu Đặng Lê V, sinh ngày 25/8/2011. Ly hôn, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Cả hai con chung là cháu H và cháu V hiện đang sinh sống ổn định cùng với anh T tại địa chỉ Số B L, phường V, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Anh T có nghề nghiệp, có thu nhập hàng tháng ổn định để nuôi 02 con. Đối với chị N, chị N đã chuyển ra khỏi nhà, không quan tâm, chăm sóc đến các con chung. Ngoài ra, chị N không cung cấp cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về điều kiện kinh tế và nơi ở ổn định để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung nên giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Việc giao cả hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi

đưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Do anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về tài sản chung (động sản, bất động sản): Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4]. Về nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Đặng Công T đối với chị Lê Khánh N.

Anh Đặng Công T được ly hôn với chị Lê Khánh N.

2. Con chung: Xác nhận anh T và chị N có 02 con chung là cháu Đặng Lê V, sinh ngày 25/8/2011 và cháu Đặng Lê H, sinh ngày 08/10/2013. Giao cả hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N cho đến khi anh T có yêu cầu hoặc khi có quyết định có hiệu lực pháp luật khác thay thế.

Chị N được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Tài sản chung (động sản, bất động sản): Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

4. Nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí ký hiệu BLTU/23 số 0064584 ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa.

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thuỳ Dương